

## CÔNG BỐ

### THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi:

- Sở Xây Dựng Tỉnh Lâm Đồng.
- Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, Tư vấn thiết kế, Tư vấn giám sát, Nhà thầu thi công, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng

#### 1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG – TCI.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty cổ phần số 0101511949-001 đăng ký lần đầu ngày 27/01/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/12/2020 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp;
- Mã số thuế: 0101511949-001.
- Địa chỉ: Số 5, ngõ 1, phố Bùi Huy Bích, tổ 10 Pháp Vân, Phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
- Địa điểm kinh doanh số 1: D3, Lô 15, Khu đô thị mới Định Công, phường Phương Liệt, TP Hà Nội.
- Điện thoại : 02462885804
- Email: [tcivietnam@tcivietnam.com.vn](mailto:tcivietnam@tcivietnam.com.vn) Website: [tcivietnam.com.vn](http://tcivietnam.com.vn)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm kiểm định xây dựng

- Địa chỉ: 43B – QL20, Xã Gia Hiệp, Tỉnh Lâm Đồng

2. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện tiêu chí thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này)
3. Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này).
4. Danh mục thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này)
5. Tất cả nội dung Công bố này được công bố công khai tại Website: [tcivietnam.com.vn](http://tcivietnam.com.vn)

Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng-TCI cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu: VP;

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Diệp

# DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số: 106/QĐCBNL-TCI ngày 29 tháng 07 năm 2026 của Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

| TT        | Tên chỉ tiêu thí nghiệm                                                                 | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                                                              |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Phép thử các chỉ tiêu của đất</b>                                                    |                                                                                                                                                                                  |
| 1         | Xác định khối lượng riêng                                                               | TCVN 4195:2012; AASHTO T100-22; ASTM D854-23; BS 1377-2:2022; JIS A 1202:2020; BS EN ISO 17892-3:2015                                                                            |
| 2         | Xác định khối lượng riêng và độ xốp                                                     | TCVN 11399:2016                                                                                                                                                                  |
| 3         | Xác định độ ẩm, độ hút ẩm                                                               | TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19/D2974-20e1/ D4643-25/D4959-16; AASHTO T265-22/T217-14(2022); JIS A 1203:2020; BS EN ISO 17892-1:2014+A1:2022                                       |
| 4         | Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy                                                    | TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024; AASHTO T89-22/T90-22(24); ASTM D4318-17e1; JIS A 1205:2020; BS 1377-2:2022; GOST 5180:2015                                                    |
| 5         | Xác định thành phần hạt                                                                 | TCVN 4198:2014; TCVN 14134-3:2024; BS 1377-2:2022; JIS A 1204:2020; AASHTO T88-22/T27-23/ T11-22; ASTM C136/136M-19/D1140-25/ D6913/D6913M-17/D7928-21e1; BS EN ISO 17892-4:2016 |
| 6         | Xác định độ chặt tiêu chuẩn                                                             | TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; AASHTO T99:2021/T134-22/T180-22; ASTM D1557-12(2021)/ D698-12(2021)/D558/D558M-19; BS 1377-4:1990; JIS A 1210:2020.                             |
| 7         | Xác định khối lượng thể tích ( Phương pháp dao vòng, bọc sập, đo thể tích bằng dầu hỏa) | TCVN 4202:2012; ASTM D2937-17e1/D7263-21; BS 1377-2:2022; AASHTO T204:90/T191-18(2022)                                                                                           |
| 8         | Xác định tỷ số CBR                                                                      | TCVN 12792:2020; AASHTO T193-22; ASTM D1883-21/D4429-02; TCVN 8821:2011; BS 1377-4:1990; JIS A 1211:2020; EN 13286-47:2021                                                       |
| 9         | Xác định độ bền nén một trục nở hông                                                    | ASTM D2166/D2166M-24; TCVN 9438:2012; ASHTO T208-15                                                                                                                              |
| 10        | Xác định hàm lượng hữu cơ của đất                                                       | AASHTO T267-22/T194-97(2022); ASTM D2974-20e1; TCVN 8726:2012; BS 1377-3:2018+A1:2021; BS EN 1744-1:2009+A1:2012.                                                                |
| 11        | Xác định pH                                                                             | TCVN 5979:2021; ASTM D4972-19(2024)e1; AASHTO T289-22; ISO 10390:2021                                                                                                            |
| 12        | Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất của đất rời                                   | TCVN 8721:2012                                                                                                                                                                   |
| 13        | Phân loại đất, đá trong xây dựng                                                        | TCVN 11676:2016; TCVN 8217:2009; TCVN 5746:2024; TCVN 14183:2024; AASHTO M145-91(2021) ; ASTM D2487-17e1                                                                         |
| <b>II</b> | <b>Các phép thử tính chất của xi măng, clinke</b>                                       |                                                                                                                                                                                  |
| 14        | Xác định độ mịn, khối lượng riêng                                                       | TCVN 13605:2023; AASHTO T133-22/T153-02/ T192-11(2022); ASTM C188-17(2023)/C204-24/                                                                                              |

|            |                                                                                            |                                                                                                                                                                                                               |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                            | C786/C786M-17/C430-17(2023); BS EN 196-6:2018; GB/T1345:2005/T8074:2008/T208:2014                                                                                                                             |
| 15         | Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích                      | TCVN 6017:2015; TCVN 4031:1985; TCVN 8875:2012; ISO 9597:2008; AASHTO T129-24/T131-23: ASTM C187-16(2024)/C187-16/C191-21/C266-21 /C451-21/C807-21/C472-22; BS EN 196-3:2016; GB/T 1346:2024; TCVN 10653:2015 |
| 16         | Xác định độ bền uốn và độ bền nén                                                          | TCVN 6016:2011; ISO 679:2009; AASHTO T106-22; ASTM C109/C109M-21/C348-20/C349-18/C472-20; BS EN 196-1(2016); JIS R 5201:2015; BS 4550-3.4(1978); GB/T 17671:2021                                              |
| <b>III</b> | <b>Phép thử các chỉ tiêu của cốt liệu cho bê tông, vữa</b>                                 |                                                                                                                                                                                                               |
| 17         | Xác định thành phần hạt                                                                    | TCVN 7572-2:2006; TCVN 9205:2012; AASHTO T27-23/T11-22/T37-07; ASTM C136/C136M-25; BS EN 933-1:2012; JIS A 1102:2014                                                                                          |
| 18         | Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước                              | TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84-22/T85-22; ASTM C127-24/C128-22; EN 1097-6:2022; EN 1097-7:2022; JIS A 1109:2020; JIS A 1110:2020; JIS A 1111:2019.                                                              |
| 19         | Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn | TCVN 7572-5:2006; AASHTO T85-22; ASTM C127-24; BS 812-109:1990; EN 1097-6:2022; EN 1097-7:2022.                                                                                                               |
| 20         | Xác định khối lượng thể tích xộp và độ hồng                                                | TCVN 7572-6:2006; TCVN 10322:2014; AASHTO T19M/T19-22; ASTM C29/29M-23; EN 1097-3:1998; EN 1097-4:2008; JIS A1104:2019.                                                                                       |
| 21         | Xác định độ ẩm                                                                             | TCVN 7572-7:2006; TCVN 10321:2014; AASHTO T255-00(2020)/T265-93; ASTM C566-19/C70-20; BS 812-109:1990; EN 1097-5:2008                                                                                         |
| 22         | Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ    | TCVN 7572-8:2006; TCVN 9205:2012; AASHTO T11-24/T112-23; ASTM C117-23/C142/C142M-17(2023)                                                                                                                     |
| 23         | Xác định lượng tạp chất hữu cơ                                                             | TCVN 7572-9:2006; AASHTO T21:2020; ASTM C40/40M-20; JIS A 1105:2015.                                                                                                                                          |
| 24         | Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc                                              | TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938:02; ASTM D7012-23                                                                                                                                                               |
| 25         | Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn                                      | TCVN 7572-11:2006                                                                                                                                                                                             |
| 26         | Hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn                                                      | TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-19; EN 933-3:2012; EN 933-4:2008; BS 812-105.1:1989; BS 812-105.2:1990                                                                                                          |
| 27         | Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles                      | TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96-02(2019); ASTM C131/C131M-20/C535-16(2024); JIS A 1121:2024                                                                                                                     |
| 28         | Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa                                                  | TCVN 7572-17:2006; ASTM C142/C142M-17(2023); AASHTO T112-23                                                                                                                                                   |
| 29         | Xác định hàm lượng mica                                                                    | TCVN 7572-20:2006.                                                                                                                                                                                            |
| 30         | Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ xi măng                                            | TCVN 6227:1996                                                                                                                                                                                                |
| <b>IV</b>  | <b>Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của vữa xây dựng</b>                                        |                                                                                                                                                                                                               |

|           |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 31        | Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất               | TCVN 3121-1:2022; EN 1015-1:1998+A1:2006                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 32        | Xác định độ lưu động của vữa tươi                       | TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437-20; EN 1015-3:1999/A2:2007; EN 1015-4:1998                                                                                                                                                                                                                   |
| 33        | Xác định khối lượng thể tích vữa tươi                   | EN 1015-6:1998+A1:2006; EN 445:2007; TCVN 3121-6:2022                                                                                                                                                                                                                                     |
| 34        | Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi          | TCVN 3121-8:2022; ASTM C1506-17                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 35        | Xác định khối lượng thể tích của vữa đã đông rắn        | EN 1015-10:1999/A1:2006; TCVN 3121-10:2022                                                                                                                                                                                                                                                |
| 36        | Xác định cường độ uốn và nén của mẫu vữa đã đông rắn    | ASTM C109/C109M-23/C348-20/C349-18/C942-21; AASHTO T106M/T106-22; EN 1015-11:2019; EN 196-1:2016; TCVN 3121-11:2022                                                                                                                                                                       |
| 37        | Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi        | TCVN 3121-9:2022; ASTM C807-21                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 38        | Vữa chèn cấp dự ứng lực:<br>Xác định tính chất cơ lý    | TCVN 11971:2018; BS EN 447:2007; BS EN 445:2007                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>V</b>  | <b>Các phép thử cho hỗn hợp bê tông và bê tông nặng</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 39        | Độ sụt của hỗn hợp bê tông xi măng                      | TCVN 3106:2022; AASHTO T119M/T119-11; ASTM C143/143M-20; ASTM C1611/C1611M-21; BS EN 12350-2:2019; JIS A 1101:2019; GOST 10181:2014                                                                                                                                                       |
| 40        | Khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông xi măng         | TCVN 3108:1993; AASHTO T121M/T121-25; ASTM C138/C138M-23; BS EN 12350-6:2019; JIS A 1116:2019                                                                                                                                                                                             |
| 41        | Hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông xi măng           | TCVN 3111:2022; AASHTO T152-17; ASTM C173/C173M-24/C231/C231M-24; BS EN 12350-7:2019; JIS A1128:2019; EN 480-11:2005                                                                                                                                                                      |
| 42        | Xác định khối lượng riêng và độ rỗng của bê tông        | TCVN 3112:2022; ASTM C642-13; EN 12390-7:2019                                                                                                                                                                                                                                             |
| 43        | Xác định độ hút nước của bê tông                        | TCVN 3113:2022; TCVN 13930:2024; ASTM C642-13(2021)/C1585-20; BS 1881-208:1996; CRD C48-92                                                                                                                                                                                                |
| 44        | Xác định khối lượng thể tích của bê tông                | TCVN 3115:2022; ASTM C642-13/C138/C138M-24; BS EN 12390-7:2019; BS EN12350-6:2019; AASHTO T121M/T121-24; JIS A 1116:2019                                                                                                                                                                  |
| 45        | Xác định cường độ nén của bê tông xi măng               | TCVN 3118:2022; AASHTO T22-22/T24-22/T140-97(2011); ASTM C39/C39M-24/C42/C42M-20 /C1231/C1231M-23; BS EN 12390-3:2019; EN 12504-1:2019; JIS A 1108:2018; JIS A 1107:2012; AS 1012.9:2014; BS 1881-116:1983; BS 1881-120:1983; GB/T 50081:2019; ASTM C1604/1604M-05(2019); GOST 10180:2012 |
| 46        | Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông                   | TCVN 9340:2012; TCVN 14334:2025; AASHTO T309; ASTM C1064/C1064M-23; JIS A 1156:2018.                                                                                                                                                                                                      |
| <b>VI</b> | <b>Thí nghiệm kim loại và sản phẩm kim loại</b>         |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 47        | Thử kéo kim loại                                        | TCVN 197-1:2014( ISO 6892-1:2019); JIS Z 2241:2022/G3112 :2010; ASTM A370:2023/ E8/E8M-24/F606/F606M-25a/B557-15(2023); AASHTO T244-23/T68M/T68-09(2022); BS 4449:2005+A1:2016; GB/T 228-1:2021; AS 1391:2020; KS B 0802:2003                                                             |

|             |                                                                                                                     |                                                                                                                                                     |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 48          | Thử uốn kim loại                                                                                                    | TCVN 198:2008 (ISO 7438:2020); TCVN 6288:1997; TCVN 7937:2013; ISO 7438:2020; ASTM A370:2023/A615/A615M-22/E290-22; AASHTO T244-23; JIS Z 2248:2022 |
| 49          | Thử kéo tĩnh môi nối bằng ống ren                                                                                   | TCVN 13711-2:2023; ISO 15835-2:2018; JGJ 107:2016; JG/T 163:2013                                                                                    |
| <b>VII</b>  | <b>Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý ống kim loại</b>                                                                   |                                                                                                                                                     |
| 50          | Thử kéo                                                                                                             | TCVN 314:2008; ASTM A370:2023                                                                                                                       |
| 51          | Thử nén bẹp                                                                                                         | TCVN 1830:2008; ISO 8492:1998; EN 10255:2004<br>ASTM A370:2023/A53/A53M-22;<br>JIS G3459:2016/G3444:2015.                                           |
| <b>VIII</b> | <b>Thí nghiệm sản phẩm ren</b>                                                                                      |                                                                                                                                                     |
| 52          | Thử cơ tính bulong, vít, vít cấy và đai ốc                                                                          | TCVN 1916:1995; ISO 898-1:2013; ISO 898-2:2022; JIS B1186:2013/B1051:2014/B1052-2:2025;<br>ASTM A370:2023/F606/F606M-21.                            |
| <b>IX</b>   | <b>Kiểm tra cơ lý Bentonite</b>                                                                                     |                                                                                                                                                     |
| 53          | Xác định khối lượng riêng; Độ nhớt phễu Marsh; Hàm lượng cát; Độ pH                                                 | TCVN 11893:2017; ASTM D4380-20/D6910-09(2023) /D5891-24; API RP13B-1:2026/13A:2019                                                                  |
| <b>X</b>    | <b>Các thí nghiệm hiện trường</b>                                                                                   |                                                                                                                                                     |
| 54          | Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng | TCVN 8861:2011; AASHTO T221:2021; ASTM D1195:2021                                                                                                   |
| 55          | Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vòng Benkelman                                 | TCVN 8867:2025; AASHTO T256:2020; ASTM D4695-03(2020)                                                                                               |
| 56          | Mặt đường ô tô - Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3m                                                           | TCVN 8864:2011                                                                                                                                      |
| 57          | Xác định khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp rót cát                       | ASTM D1556-24; AASHTO T191-14(2018); TCVN 8729:2012; BS 1377-9:2025; TCVN 8730:2012                                                                 |
| 58          | Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đai                                       | TCVN 12791:2020; TCVN 8729:2012; ASTM D2937-17e1                                                                                                    |
| 59          | Cọc khoan nhồi - Xác định tính đồng nhất của bê tông - Phương pháp xung siêu âm                                     | TCVN 9396:2012; ASTM D6760-16.                                                                                                                      |
| 60          | Kiểm tra sức chịu tải của cọc bằng phương pháp thử động biến dạng lớn PDA                                           | TCVN 11321:2016; ASTM D4945-17                                                                                                                      |

# DANH SÁCH MÁY MÓC, THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số: 106/QĐCBNL-TCI ngày 29 tháng 07 năm 2026 của Công ty

Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

| STT | TÊN THIẾT BỊ                                                | MODEL     | XUẤT XỨ    | SỐ LƯỢNG | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------------------------------------|-----------|------------|----------|---------|
| 1   | Máy kéo nén đa năng, kéo thép, kéo cáp                      | WES-1000S | Trung Quốc | 01       |         |
| 2   | Bộ gồi uốn thép                                             | -         | Việt Nam   | 01       |         |
| 3   | Bộ gá kéo bulong                                            | -         | Việt Nam   | 01       |         |
| 4   | Máy cắt sắt                                                 | -         | Việt Nam   | 01       |         |
| 5   | Lưỡi cắt đá, lưỡi cắt thép                                  | -         | Việt Nam   | 02       |         |
| 6   | Máy dẫn tạo mẫu                                             | ZS-15     | Trung Quốc | 01       |         |
| 7   | Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn                             | JJ-5      | Trung Quốc | 01       |         |
| 8   | Bộ gá thử nén mẫu xi măng                                   | -         | Việt Nam   | 01       |         |
| 9   | Bộ gá thử uốn mẫu xi măng                                   | -         | Việt Nam   | 01       |         |
| 10  | Thùng hấp mẫu xi măng                                       | TA-31     | Việt Nam   | 02       |         |
| 11  | Khuôn 40*40*160mm liền 3                                    | -         | Việt Nam   | 09       |         |
| 12  | Khuôn 50*50*50mm liền 3                                     | -         | Việt Nam   | 06       |         |
| 13  | Sàng 0.09mm                                                 | -         | Trung Quốc | 01       |         |
| 14  | Sàng 0.045mm                                                | -         | Trung Quốc | 01       |         |
| 15  | Pipet 10mL                                                  | -         | Việt Nam   | 01       |         |
| 16  | Khuôn xi măng Le Chaterlier                                 | -         | Việt Nam   | 06       |         |
| 17  | Bình tỷ trọng xi măng                                       | -         | Việt Nam   | 02       |         |
| 18  | Bộ dụng cụ ViCat                                            | -         | Việt Nam   | 01       |         |
| 19  | Bộ tỷ diện xi măng Blaine                                   | FBT-9     | Trung Quốc | 01       |         |
| 20  | Cát chuẩn dùng cho xi măng (gói)                            | -         | Việt Nam   | 60       |         |
| 21  | Dầu hỏa (lít)                                               | -         | Việt Nam   | 05       |         |
| 22  | Thiết bị đo độ linh động của vữa (theo tiêu chuẩn Việt Nam) | -         | Việt Nam   | 01       |         |
| 23  | Thiết bị đo độ linh động của vữa (theo tiêu chuẩn ASTM)     | -         | Việt Nam   | 02       |         |
| 24  | Bộ chia mẫu cốt liệu lớn 1 inch                             | -         | Việt Nam   | 01       |         |
| 25  | Bộ chia mẫu cốt liệu lớn 2 inch                             | -         | Việt Nam   | 01       |         |
| 26  | Bộ chia mẫu cốt liệu nhỏ 0.5 inch                           | -         | Việt Nam   | 01       |         |
| 27  | Thiết bị xác định hàm lượng bụi, bùn, sét cốt liệu lớn      | -         | Việt Nam   | 01       |         |
| 28  | Thiết bị xác định hàm lượng bụi, bùn, sét cốt liệu nhỏ      | -         | Việt Nam   | 01       |         |
| 29  | Phễu xác định độ xốp của đá                                 | -         | Việt Nam   | 01       |         |
| 30  | Phễu xác định độ xốp của cát                                | -         | Việt Nam   | 01       |         |
| 31  | Bình xác định tỷ trọng cát, đá                              | -         | Việt Nam   | 02       |         |
| 32  | Bộ côn chày xác định khối lượng riêng, độ hút nước của cát  | -         | Việt Nam   | 01       |         |

|    |                                                            |         |            |     |  |
|----|------------------------------------------------------------|---------|------------|-----|--|
| 33 | Sàng D300 lỗ vuông: 1.7mm                                  | -       | Trung Quốc | 01  |  |
| 34 | Hóa chất                                                   | -       | Trung Quốc | 02  |  |
| 35 | Bàn cân thủy tinh tiêu chuẩn                               | -       | Việt Nam   | 01  |  |
| 36 | Rọ cân thủy tinh                                           | -       | Việt Nam   | 01  |  |
| 37 | Bộ xi lanh nén đập đá D150                                 | -       | Việt Nam   | 01  |  |
| 38 | Bộ xi lanh nén đập đá D75                                  | -       | Việt Nam   | 01  |  |
| 39 | Hộc đong 1 lít                                             | -       | Việt Nam   | 01  |  |
| 40 | Hộc đong 2 lít                                             | -       | Việt Nam   | 01  |  |
| 41 | Hộc đong 5 lít                                             | -       | Việt Nam   | 01  |  |
| 42 | Hộc đong 10 lít                                            | -       | Việt Nam   | 01  |  |
| 43 | Hộc đong 20 lít                                            | -       | Việt Nam   | 01  |  |
| 44 | Máy kiểm tra độ bền nén, uốn                               | TYE2000 | Trung Quốc | 01  |  |
| 45 | Máy thăm bê tông + áo thử thăm                             | HS-40   | Việt Nam   | 01  |  |
| 46 | Khuôn thăm bê tông 150*150mm hình trụ                      | -       | Việt Nam   | 12  |  |
| 47 | Bộ thiết bị xác định hàm lượng bột khí bê tông xi măng     | CA-3    | Việt Nam   | 01  |  |
| 48 | Máy trộn bê tông xi măng 280 lít                           | -       | Việt Nam   | 01  |  |
| 49 | Bàn rung bê tông xi măng                                   | HZJ-A   | Trung Quốc | 01  |  |
| 50 | Đầu chụp capping mẫu                                       | -       | Việt Nam   | 01  |  |
| 51 | Tấm cao su capping                                         | -       | Việt Nam   | 10  |  |
| 52 | Bộ côn sục bê tông xi măng                                 | -       | Việt Nam   | 02  |  |
| 53 | Khuôn bê tông XM hình trụ 150x300mm                        | -       | Việt Nam   | 126 |  |
| 54 | Máy đầm Proctor/CBR tự động                                | DJY-III | Trung Quốc | 01  |  |
| 55 | Máy nén CBR/Marshall điện tử                               | LW-50A  | Trung Quốc | 01  |  |
| 56 | Khuôn CBR, cổ khuôn, tấm gia tải, giá treo bách phân kế    | -       | Việt Nam   | 27  |  |
| 57 | Bách phân kế                                               | -       | Trung Quốc | 22  |  |
| 58 | Tấm đệm khuôn CBR                                          | -       | Việt Nam   | 01  |  |
| 59 | Bộ cối đầm, chày đầm Proctor cải tiến                      | -       | Việt Nam   | 01  |  |
| 60 | Bộ cối đầm, chày đầm Proctor tiêu chuẩn                    | -       | Việt Nam   | 01  |  |
| 61 | Bộ thiết bị giới hạn chảy                                  | -       | Việt Nam   | 01  |  |
| 62 | Bộ thiết bị giới hạn dẻo                                   | -       | Việt Nam   | 01  |  |
| 63 | Hộp ẩm                                                     | -       | Việt Nam   | 40  |  |
| 64 | Bình khối lượng riêng của đất                              | -       | Việt Nam   | 05  |  |
| 65 | Khuôn đúc mẫu cấp phối đá dăm gia cố xi măng               | -       | Việt Nam   | 18  |  |
| 66 | Bộ thiết bị ép chế dùng cho cấp phối đá dăm gia cố xi măng | -       | Việt Nam   | 01  |  |
| 67 | Máy thử độ mài mòn L.A                                     | -       | Việt Nam   | 01  |  |
| 68 | Bộ rót cát kiểm tra độ chặt hiện trường                    | -       | Việt Nam   | 04  |  |

|     |                                                                                                                                                                                                        |          |            |     |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|-----|--|
| 69  | Bộ dao vòng + búa đóng kiểm tra độ chặt hiện trường                                                                                                                                                    | -        | Việt Nam   | 01  |  |
| 70  | Bộ thiết bị đo độ bằng phẳng bằng thước dài 3 mét                                                                                                                                                      | -        | Việt Nam   | 01  |  |
| 71  | Cát chuẩn dùng cho kiểm tra độ chặt hiện trường (Kg)                                                                                                                                                   | -        | Việt Nam   | 500 |  |
| 72  | Bộ thiết bị đo E bằng tấm ép cứng                                                                                                                                                                      | -        | Việt Nam   | 01  |  |
| 73  | Kích thủy lực 32 tấn                                                                                                                                                                                   | -        | Trung Quốc | 02  |  |
| 74  | Đế từ                                                                                                                                                                                                  | -        | Việt Nam   | 02  |  |
| 75  | Bộ thí nghiệm Bentonite hiện trường                                                                                                                                                                    | -        | Việt Nam   | 02  |  |
| 76  | Sàng tiêu chuẩn lỗ vuông D300mm: 100/90/80/75/70/63/60/50/40/37.5/31.5/25/20/19/16/12.5/10/9.5/6.3/5/4.75/2.5/2.36/2/1.25/1.18/1/0.63/0.6/0.5/0.425/0.315/0.3/0.25/0.15/0.14/0.1/0.075( 2 cái)/đáy/nắp | -        | Trung Quốc | 41  |  |
| 77  | Lò nung 1200°C                                                                                                                                                                                         | SX2-5-12 | Trung Quốc | 01  |  |
| 78  | Chén sứ 100mL                                                                                                                                                                                          | -        | Việt Nam   | 10  |  |
| 79  | Tủ sấy                                                                                                                                                                                                 | 101-4    | Trung Quốc | 01  |  |
| 80  | Cân điện tử 15kg/0.5g                                                                                                                                                                                  | HAW-15A  | Trung Quốc | 01  |  |
| 81  | Cân điện tử 30kg/1g                                                                                                                                                                                    | HAW-30A  | Trung Quốc | 04  |  |
| 82  | Cân điện tử 6200g/0.01g                                                                                                                                                                                | SJ6200CE | Nhật       | 01  |  |
| 83  | Thước kẹp cải tiến đo thoi dẹt                                                                                                                                                                         | -        | Việt Nam   | 01  |  |
| 84  | Thước cặp điện tử Insize 1108-200                                                                                                                                                                      | -        | Việt Nam   | 01  |  |
| 85  | Thước lá 500mm                                                                                                                                                                                         | -        | Việt Nam   | 01  |  |
| 86  | Bếp ga đơn                                                                                                                                                                                             | -        | Việt Nam   | 08  |  |
| 87  | Búa cao su                                                                                                                                                                                             | -        | Việt Nam   | 05  |  |
| 88  | Bát sứ 250mL                                                                                                                                                                                           | -        | Việt Nam   | 05  |  |
| 89  | Khay đựng mẫu 15*26*5cm                                                                                                                                                                                | -        | Việt Nam   | 30  |  |
| 90  | Khay tôn 80*80*5cm                                                                                                                                                                                     | -        | Việt Nam   | 09  |  |
| 91  | Khay tôn 40*60*5cm                                                                                                                                                                                     | -        | Việt Nam   | 10  |  |
| 92  | Nhiệt kế kim loại 250°C                                                                                                                                                                                | -        | Hàn Quốc   | 02  |  |
| 93  | Nhiệt kế điện tử                                                                                                                                                                                       | -        | Trung Quốc | 01  |  |
| 94  | Bàn cân thủy tĩnh                                                                                                                                                                                      | -        | Việt Nam   | 01  |  |
| 95  | Giọ cân thủy tĩnh                                                                                                                                                                                      | -        | Việt Nam   | 01  |  |
| 96  | Ống đong 100mL                                                                                                                                                                                         | -        | Việt Nam   | 02  |  |
| 97  | Ống đong 250mL                                                                                                                                                                                         | -        | Việt Nam   | 02  |  |
| 98  | Ống đong 500mL                                                                                                                                                                                         | -        | Việt Nam   | 02  |  |
| 99  | Ống đong 1000mL                                                                                                                                                                                        | -        | Việt Nam   | 02  |  |
| 100 | Máy khoan rút lõi + mũi khoan                                                                                                                                                                          | HZ-250A  | Trung Quốc | 01  |  |
| 101 | Xẻng lấy mẫu                                                                                                                                                                                           | -        | Việt Nam   | 02  |  |

**DANH MỤC THÍ NGHIỆM VIÊN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM**  
(Kèm theo Quyết định số 106/QĐCBNL-TCI ngày 29 tháng 07 năm 2026 của Công ty Cổ phần  
tư vấn đầu tư xây dựng – TCI)

| TT | Họ và tên    | Năm sinh | Trình độ chuyên môn<br>Bằng cấp, chứng chỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Công việc<br>được giao                                   | Kinh<br>nghiệm |
|----|--------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------|
| 1  | Đan Lịch Sử  | 1983     | <p>+ Kỹ sư địa chất công trình, số: C 396458 do Trường Đại học Mở địa chất cấp ngày 01/09/2006</p> <p>+ Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, số 03.K46.16/QLPTN do Trung tâm đào tạo và thông tin – Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp ngày 24/10/2016.</p> <p>+ Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông, số: 2024/GT2-005/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 24/07/2024.</p> <p>+ Chứng nhận thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo, số: 2024/BT2-012/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 10/07/2024.</p> <p>+ Chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 15881/2020/VKH-TNXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 11/06/2020.</p> <p>+ Chứng nhận nhận thức chung và đánh giá nội bộ hệ thống quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025: 2017, số: MTMC/ISO17025 /TCI.02.2023 do Công ty TNHH tư vấn quản lý Miền Trung cấp ngày 25/09/2023.</p> <p>+ Chứng chỉ thí nghiệm, kiểm định sơn, thạch cao, ván gỗ và vải địa kỹ thuật, số: 321/QĐ.109.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 14/04/2025.</p> <p>+ Chứng chỉ phân tích hóa học cốt liệu và nước dùng cho vữa và bê tông, số: 398/QĐ.130.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 28/04/2025.</p> | Trưởng phòng thí nghiệm                                  | 20 năm         |
| 2  | Lê Thanh Tân | 1994     | <p>+ Kỹ sư ngành địa chất học, số: 1022/2A-ĐHCQ do Trường Đại học tài nguyên và môi trường cấp ngày 20/10/2020.</p> <p>+ Chứng chỉ quản lý phòng thí nghiệm, số: 65.152.23/VKHCN-QLTN do Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp ngày 22/02/2023.</p> <p>+ Chứng chỉ thí nghiệm viên kiểm tra chất lượng công trình giao thông, số</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Phó phòng thí nghiệm /Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường | 06 năm         |

| TT | Họ và tên            | Năm sinh | Trình độ chuyên môn<br>Bằng cấp, chứng chỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Công việc<br>được giao | Kinh<br>nghiệm |
|----|----------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|
|    |                      |          | 954/QĐ-ĐHCNGTVT do Trường Đại học CNGTVT cấp ngày 11/03/2021.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        |                |
| 3  | Hồ Văn Phú           | 1997     | + Kỹ sư kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, số: SPK.BE 021329 do Trường Đại học sư phạm kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 30/06/2022.<br>+ Chứng nhận thí nghiệm viên phương pháp xác định tính chất cơ – lý của bê tông nhựa và vật liệu xây dựng trong phòng và hiện trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thí nghiệm viên        | 06 năm         |
| 4  | Nguyễn Minh Hiền     | 1985     | + Kỹ sư kỹ thuật địa chất, số: 2018/CQ/2722 do Trường Đại học Mở địa chất cấp ngày 29/08/2018.<br>+ Chứng nhận quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, số: 10470/2013 /VKH-THXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 25/03/2013.<br>+ Chứng nhận xác định các tính chất cơ lý bê tông và vật liệu xây dựng, số: 5255/2009/VKH-TNXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 08/06/2009.<br>+ Chứng nhận xác định các tính chất cơ lý của đất trong phòng và hiện trường, số: 1807/2007/VKH-TNXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 05/05/2007.<br>+ Chứng nhận thử nghiệm các chỉ tiêu hóa và nước trong xây dựng, số: 0243/DDT.08 do Trung tâm KT tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 cấp ngày 28/02/2008.<br>+ Chứng nhận thí nghiệm vải địa kỹ thuật, số: 01/CN-TTĐT&TT do Trung tâm đào tạo và thông tin – Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp ngày 16/04/2010.<br>+ Chứng nhận Siêu âm cọc – bê tông – cốt thép, số: 01/CN-TTĐT&TT do Trung tâm đào tạo và thông tin – Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp ngày 16/04/2010.<br>+ Chứng nhận Siêu âm mối hàn, số: 01/CN-TTĐT&TT do Trung tâm đào tạo và thông tin – Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp ngày 16/04/2010. | Thí nghiệm viên        | 17 năm         |
| 5  | Nguyễn Thọ Tiến Dũng | 1995     | + Kỹ sư công nghệ kỹ thuật giao thông, số: 005886 do Trường Đại học công nghệ giao thông vận tải cấp ngày 14/06/2019.<br>+ Chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành XDGT, số: 05.K74.20/QLPTN do Trung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thí nghiệm viên        | 05 năm         |

| TT | Họ và tên        | Năm sinh | Trình độ chuyên môn<br>Bằng cấp, chứng chỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Công việc<br>được giao | Kinh<br>nghiệm |
|----|------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|
|    |                  |          | <p>tâm đào tạo và thông tin – Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp ngày 17/12/2020.</p> <p>+ Chứng chỉ thí nghiệm viên kiểm tra chất lượng công trình giao thông, số: 954/QĐ-ĐHCNGTVT do Trường ĐH CN GTVT cấp ngày 11/03/2021.</p> <p>+ Chứng nhận kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 2024/TCI-006/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 05/09/2024.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                |
| 6  | Hồ Văn Hoàng     | 1980     | <p>+ Bằng nghề thí nghiệm vật liệu đường bộ, số: 000267993/LĐTBOXH-DN do Trường Kỹ thuật và nghiệp vụ giao thông vận tải I cấp ngày 05/04/2003.</p> <p>+ Chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 16118/2023/VKH-TNXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 05/05/2023.</p> <p>+ Chứng nhận phương pháp đo điện trở cách điện, điện trở tiếp đất và phương pháp thử độ bền cách điện, số: 1120/32323/QTC-TTĐT do Trung tâm đào tạo – Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp ngày 31/12/2023.</p> <p>+ Chứng chỉ đào tạo thí nghiệm, kiểm định sơn, thạch cao, ván gỗ và vải địa kỹ thuật, số: 324/QĐ.109.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 14/04/2025.</p>                                                                                                        | Thí nghiệm viên        | 20 năm         |
| 7  | Nguyễn Xuân Hưng | 1980     | <p>+ Bằng nghề thí nghiệm vật liệu đường bộ, số: 000267990/LĐTBOXH-DN do Trường Kỹ thuật và nghiệp vụ giao thông vận tải I cấp ngày 05/04/2003.</p> <p>+ Chứng chỉ thí nghiệm viên kiểm tra chất lượng công trình giao thông, số: 954/QĐ-ĐHCNGTVT do Trường ĐH CNGTVT cấp ngày 11/03/2021.</p> <p>+ Chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc, số: 15882/2020/VKH-TNXD do Viện KHCN xây dựng cấp ngày 11/06/2020.</p> <p>+ Chứng nhận Siêu âm mỗi hàn</p> <p>+ Chứng chỉ đào tạo thí nghiệm, kiểm định sơn, thạch cao, ván gỗ và vải địa kỹ thuật, số: 325/QĐ.109.2025.VLXD do Viện VL xây dựng cấp ngày 14/04/2025.</p> <p>+ Chứng nhận phân tích hóa học cốt liệu và nước dùng cho vữa và bê tông, số: 0204/HH2026-ĐHXDHN do Trường ĐH xây dựng cấp ngày 03/06/2026.</p> | Thí nghiệm viên        | 20 năm         |

| TT | Họ và tên | Năm sinh | Trình độ chuyên môn<br>Bằng cấp, chứng chỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Công việc<br>được giao | Kinh<br>nghiệm |
|----|-----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|
| 8  | Kpă Khũ   | 1997     | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Kỹ sư quản lý xây dựng, số: XDT52.0002760 do Trường Đại học xây dựng miền Trung cấp ngày 04/07/2022.</li> <li>+ Chứng nhận thí nghiệm vữa, bê tông xi măng và vật liệu chế tạo, số: 2024/BT2-019/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 10/07/2024.</li> <li>+ Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông, số: 2024/GT2-119/VKHCN do Viện KHCN về đầu tư và xây dựng cấp ngày 24/07/2024.</li> </ul> | Thí nghiệm viên        | 04 năm         |

